

Số: 10/2022/CBTT

Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: -Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**
 - Mã chứng khoán: BMJ
 - Địa chỉ: Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
 - Điện thoại liên hệ: 0274.3688.126 Fax: 0274.3688.125
 - E-mail: ahpminerals2019@gmail.com
 - Người thực hiện CBTT: Ông **Nguyễn Bảo Long** Chức vụ: **Người đại diện theo pháp luật**
 - Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ bất thường

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/4/2022 tại đường dẫn: www.becamexbmj.com.vn/#enter/f/enter.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BẢO LONG



**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên cơ sở kinh doanh : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

Địa chỉ : 112/125 Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú, Tỉnh Bình Dương.

Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3700927878, đăng ký thay đổi lần 6, ngày 20/04/2021.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác khoáng sản trừ khai thác cát

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác

Xây dựng công trình công ích chi tiết; Thi công, xây dựng các công trình xây dựng công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; thi công xây dựng các công trình thủy lợi.

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết; Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cấu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết; Mua, bán công bê tông cốt thép các loại; Bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cấu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.

Xây dựng nhà các loại chi tiết; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết; Thi công, xây dựng các công trình giao thông.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí chi tiết; Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, điều hòa không khí; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết; Cho thuê xe, máy, thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết; Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).

Sản xuất các cấu kiện kim loại chi tiết; Sản xuất các cấu kiện kim loại.



Chuẩn bị mặt bằng chi tiết; Sẵn lắp mặt bằng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết; Xây dựng nền móng; Đóng cọc; Ép cọc.

Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp.

Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết; Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân công vào đầu chi tiết; Mua, bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế).

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết; Mua, bán mặt hàng trang trí nội thất.

Mã số thuế: 3700927878

Căn cứ thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh quý 1 năm 2022, Công ty cổ phần Cổ phần Khoáng Sản Miền Đông AHP xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 với quý 1 năm 2021 như sau;

Đvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022 (1)	Quý 1 năm 2021 (2)	Chênh lệch	
				VND=(1)-(2)	%=(1)-(2)/(2)
	BCTC quý 1 năm 2022				
1	Tổng doanh thu	41.727.192.247	24.007.164.429	17.720.027.818	73,81%
2	Lợi nhuận sau thuế	4.253.925.455	5.598.255.847	(1.344.330.392)	-24,01%

Trong quý 1 năm 2022 giá vật tư nhiên liệu trên thị trường biến động mạnh làm cho giá thành sản xuất tăng, vì vậy lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 với quý 1 năm 2021.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
MIỀN ĐÔNG AHP**



NGUYỄN BẢO LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11/12/2022

MỤC LỤC

	Trang
<hr/>	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022	
Bảng cân đối kế toán	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6 – 28

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2022	01/01/2022
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.304.760.281	151.829.761.702
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	48.015.033.634	48.140.372.970
1. Tiền	111		8.015.033.634	3.140.372.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	45.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.655.841.267	17.288.708.665
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	28.973.341.465	7.492.625.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	197.050.170	9.642.377.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.031.743.619	699.999.621
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(546.293.987)	(546.293.987)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	77.358.330.891	82.014.382.041
1. Hàng tồn kho	141		77.358.330.891	82.014.382.041
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		2.275.554.489	4.386.298.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.010.800.273	1.356.727.639
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.264.754.216	3.029.570.387
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.457.743.981	254.532.465.659
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		3.433.227.614	3.221.018.705
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	3.433.227.614	3.221.018.705
II/ Tài sản cố định	220		86.073.308.763	87.713.150.489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	46.264.125.287	47.711.112.350
- Nguyên giá	222		90.275.111.085	90.275.111.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.010.985.798)	(42.563.998.735)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	39.809.183.476	40.002.038.139
- Nguyên giá	228		44.113.002.004	44.113.002.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.303.818.528)	(4.110.963.865)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.10	8.583.892.372	8.583.892.372
- Nguyên giá	231		8.583.892.372	8.583.892.372
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	145.700.000.000	145.700.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		145.700.000.000	145.700.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		8.667.315.232	9.314.404.093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	8.667.315.232	9.314.404.093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		409.762.504.262	406.362.227.361

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2022	01/01/2022
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		62.909.479.815	63.763.128.369
I/ Nợ ngắn hạn	310		32.074.214.888	27.000.363.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	14.120.396.602	5.802.011.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.843.954.730	1.949.581.573
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	2.954.090.340	2.217.526.403
4. Phải trả người lao động	314		682.195.310	656.918.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	766.267.965	10.547.779.842
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	372.339.620	498.614.321
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	10.876.453.662	4.387.912.177
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		458.516.659	940.018.149
II/ Nợ dài hạn	330		30.835.264.927	36.762.765.178
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.14	21.964.001.000	27.455.001.251
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	5.860.000.000	6.296.500.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	3.011.263.927	3.011.263.927
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		346.853.024.447	342.599.098.992
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	346.853.024.447	342.599.098.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(164.500.000)	(164.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.018.991.974	11.018.991.974
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.998.532.473	31.744.607.018
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.744.607.018	12.671.085.821
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.253.925.455	19.073.521.197
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		409.762.504.262	406.362.227.361



Nguyễn Bảo Long
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Đào Huỳnh Kim
Kế toán trưởng

Phan Minh Tiến
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	41.325.833.401	23.048.776.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41.325.833.401	23.048.776.881
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	33.915.409.442	14.396.072.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.410.423.959	8.652.704.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	337.181.470	908.020.564
7. Chi phí tài chính	22	6.4	236.053.462	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		236.053.462	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	633.080.680	701.247.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1.560.992.480	2.030.079.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.317.478.807	6.829.398.081
11. Thu nhập khác	31	6.7	64.177.376	50.366.984
12. Chi phí khác	32	6.8	64.249.364	50.364.757
13. Lợi nhuận khác	40		(71.988)	2.227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.317.406.819	6.829.400.308
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.063.481.364	1.231.144.461
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.253.925.455	5.598.255.847
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	142	187
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			



Nguyễn Bảo Long
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Đào Huỳnh Kim
Kế toán trưởng

Phan Minh Tiến
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.317.406.819	22.191.666.508
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.639.841.726	4.312.629.347
- Các khoản dự phòng	03		546.293.987
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(337.181.470)	(6.533.527.370)
- Chi phí lãi vay	06	236.053.462	214.056.002
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.856.120.537	20.731.118.474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.814.525.340)	5.886.060.807
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.656.051.150	(76.113.128.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.092.444.551)	(6.671.766.947)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	993.016.227	(4.403.609.060)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(236.053.462)	(214.056.002)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.063.481.364)	(3.734.236.035)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(481.501.490)	(1.984.401.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.182.818.293)	(66.504.018.233)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.068.664.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(145.700.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	337.181.470	6.533.527.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	337.181.470	(184.235.137.613)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		240.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.052.041.485	11.331.412.177
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(331.743.998)	(647.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.720.197.487	235.684.412.177
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(125.339.336)	(15.054.743.669)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	48.140.372.970	63.195.116.639
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	48.015.033.634	48.140.372.970



Nguyễn Bảo Long
Tổng Giám đốc

Đào Huỳnh Kim
Kế toán trưởng

Phan Minh Tiến
Người lập biểu

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20/04/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700927878.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 30.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: BMJ

Trụ sở chính của Công ty tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh khai thác đá vật liệu xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Dịch vụ nhà ở công nhân;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dự trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-11
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền khai thác khoáng sản

Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã xây dựng được phép khai thác từ ngày 21/06/2019. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng khai thác thực tế trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá được phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí thiết kế, chi phí vỏ xe... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về chi phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng đang được Công ty trích theo số tiền ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương. Sau khi cải tạo, phục hồi môi trường thì khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán thành phẩm;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán thành phẩm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Trong năm 2021, công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.281.161.833	669.760.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.733.871.801	2.470.612.367
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	45.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>45.000.000.000</i>
Cộng	48.015.033.634	48.140.372.970

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	8.055.268.362	-	125.092.746	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	8.055.268.362	-	125.092.746	-
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	20.918.073.103	(546.293.987)	7.367.532.949	(546.293.987)
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	17.780.886.406	-	5.358.823.568	-
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	-	-	-	-
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khăng Tiến	-	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Phụng Tân Tiến	660.353.426	-	257.922.963	-
Công ty TNHH Xây Dựng và Cầu Đường Anh Tuấn	380.186.540	(380.186.540)	380.186.540	(380.186.540)
Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Bình Dương	230.153.496	(161.107.447)	230.153.496	(161.107.447)
Các đối tượng khác	1.866.493.235	(5.000.000)	1.140.446.382	(5.000.000)
Cộng	28.973.341.465	(546.293.987)	7.492.625.695	(546.293.987)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	9.538.756.336	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	-	9.538.756.336	-
<i>Các bên khác</i>	197.050.170	-	103.621.000	-
Trả trước cho người bán khác	197.050.170	-	103.621.000	-
Cộng	197.050.170	-	9.642.377.336	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Phải thu khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	1.031.743.619	-	699.999.621	-
Tạm ứng cho CBCNV	75.181.000	-	78.528.000	-
Phải thu lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	570.384.846	-	570.384.846	-
Các đối tượng khác	386.177.773	-	51.086.775	-
Cộng	1.031.743.619	-	699.999.621	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược (*)	3.433.227.614	-	3.221.018.705	-
Cộng	3.433.227.614	-	3.221.018.705	-

(*) Tiền ký quỹ phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác.

5.5 Nợ xấu

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Bình Dương	230.153.496	69.046.049	230.153.496	69.046.049
Công ty TNHH Xây Dựng và Cầu Đường Anh Tuấn	380.186.540	-	380.186.540	-
Công ty CP Thẩm Định Giá E Xim	10.000.000	5.000.000	10.000.000	5.000.000
Cộng	620.340.036	74.046.049	620.340.036	74.046.049

5.6 Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	375.623.502	-	219.389.388	-
Công cụ, dụng cụ	1.049.590.783	-	1.015.736.045	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	67.364.500.000	-	67.364.500.000	-
Thành phẩm	7.850.137.691	-	12.388.325.678	-
Hàng hóa	718.478.915	-	1.026.430.930	-
Cộng	77.358.330.891	-	82.014.382.041	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí dở dang dự án BĐS P.Tân Định - TX.Bến Cát (i)	67.364.500.000	67.364.500.000
Cộng	67.364.500.000	67.364.500.000

(i) Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY158877; CR673675; CR673676; CR673674; CR673651; CR673652.

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Vỏ xe	-	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	104.555.001	312.329.000
Chi phí khác	906.245.272	1.044.398.639
Cộng	1.010.800.273	1.356.727.639

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá	2.951.492.611	2.951.492.611
Phụ tùng	368.181.815	409.090.907
Chi phí thuê đất	3.749.747.615	3.749.747.615
Chi phí khác	1.597.893.191	2.204.072.960
Cộng	8.667.315.232	9.314.404.093

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	4.915.241.668	70.253.839.750	14.923.964.667	182.065.000	90.275.111.085	
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/31/2022	<u>4.915.241.668</u>	<u>70.253.839.750</u>	<u>14.923.964.667</u>	<u>182.065.000</u>	<u>90.275.111.085</u>	
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2022	4.582.890.912	26.281.852.658	11.527.212.103	172.043.062	42.563.998.735	
Khấu hao trong năm	35.928.207	1.261.947.606	139.089.312	10.021.938	1.446.987.063	
Số dư tại 31/03/2022	<u>4.618.819.119</u>	<u>27.543.800.264</u>	<u>11.666.301.415</u>	<u>182.065.000</u>	<u>44.010.985.798</u>	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	332.350.756	43.971.987.092	3.396.752.564	10.021.938	47.711.112.350	
Số dư tại 31/03/2022	<u>296.422.549</u>	<u>42.710.039.486</u>	<u>3.257.663.252</u>	<u>10.021.938</u>	<u>46.264.125.287</u>	

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/03/2022 là 12.570.998.618 đồng, tại 31/12/2021 là 13.005.230.150 đồng;

10/1/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	43.928.002.004	185.000.000	44.113.002.004
Số dư tại 31/03/2022	43.928.002.004	185.000.000	44.113.002.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2022	3.954.998.614	155.965.251	4.110.963.865
Khấu hao trong năm	187.073.414	5.781.249	192.854.663
Số dư tại 31/03/2022	4.142.072.028	161.746.500	4.303.818.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2022	39.973.003.390	29.034.749	40.002.038.139
Số dư tại 31/03/2022	39.785.929.976	23.253.500	39.809.183.476

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2021 là 0 đồng, tại 01/01/2021 là 0 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 0 đồng, tại 01/01/2021 là 0 đồng.

5.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Công ty bao gồm 03 căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc dự án Uni Town tại Khu 3, phường Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện.

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	145.700.000.000	-	(*)	145.700.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bình Dương (i)	145.700.000.000	-	(*)	145.700.000.000	-	-
Cộng	145.700.000.000	-	-	145.700.000.000	-	-

(i) Công ty nhận chuyển nhượng 235.000 cổ phần chiếm 3,8% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bình Dương theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCP/AHP ngày 28 tháng 09 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2021		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	9.248.345.767	9.248.345.767	19.049.298	19.049.298
Công ty CP Đá Ốp Lát An Bình	-	-	19.049.298	19.049.298
Công Ty CP Đầu tư Và Xây Dựng Bình Dương ACC	9.248.345.767	9.248.345.767		
Các bên khác	4.872.050.835	4.872.050.835	5.782.962.628	5.782.962.628
Công ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	1.425.655.537	1.425.655.537	1.727.185.521	1.727.185.521
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	743.248.000	743.248.000	569.536.000	569.536.000
Công ty TNHH Đầu tư TM Mạnh Cường	221.196.800	221.196.800	679.567.900	679.567.900
Các đối tượng khác	1.993.336.020	1.993.336.020	2.806.673.207	2.806.673.207
Cộng	14.120.396.602	14.120.396.602	5.802.011.926	5.802.011.926

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	1.535.181.037	1.535.181.037	1.640.363.634	1.640.363.634
Công ty CP Đá Ốp Lát An Bình	1.535.181.037	1.535.181.037	1.640.363.634	1.640.363.634
Các bên khác	308.773.693	308.773.693	309.217.939	309.217.939
Công ty TNHH Tư vấn XD Phước Trường			52.813.815	52.813.815
Các đối tượng khác	308.773.693	308.773.693	256.404.124	256.404.124
Cộng	1.843.954.730	1.843.954.730	1.949.581.573	1.949.581.573

5.14 Chi phí phải trả**5.14.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Trích trước tiền lương	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	10.300.964.704
Các khoản trích trước khác	766.267.965	246.815.138
Cộng	766.267.965	10.547.779.842

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14.2 Chi phí phải trả dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.964.001.000	27.455.001.251
Cộng	21.964.001.000	27.455.001.251

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	372.339.620	372.339.620	498.614.321	498.614.321
Kinh phí công đoàn	50.845.524	50.845.524	34.326.776	34.326.776
Các khoản phải trả, phải nộp khác	321.494.096	321.494.096	464.287.545	464.287.545
<i>Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng</i>	242.746.292	242.746.292	402.229.955	402.229.955
<i>Phải trả khác</i>	78.747.804	78.747.804	62.057.590	62.057.590
Cộng	372.339.620	372.339.620	498.614.321	498.614.321

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng chi phí cải tạo phục hồi môi trường	3.011.263.927	3.011.263.927
Cộng	3.011.263.927	3.011.263.927

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.063.481.364	300.489.530	1.063.481.364	300.489.530
Thuế thu nhập cá nhân	5.106.888	17.026.448	13.694.993	8.438.343
Thuế tài nguyên	1.762.013.080	916.794.482	897.896.184	1.780.911.378
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	25.397.453	25.397.453	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	123.489.008	178.521.224	174.323.080	127.687.152
Cộng	2.954.090.340	1.438.229.137	2.174.793.074	2.217.526.403

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
5.18 Vay và nợ thuê tài chính						
5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay của các bên khác</i>						
Ngân hàng chính sách xã hội - PGD Phú Giáo	10.876.453.662	10.876.453.662	6.488.541.485	-	4.180.172.177	4.180.172.177
	207.740.000	207.740.000		-	207.740.000	207.740.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai	10.668.713.662	10.668.713.662	6.488.541.485	-	4.180.172.177	4.180.172.177
Cộng	10.876.453.662	10.876.453.662	6.488.541.485	-	4.387.912.177	4.387.912.177

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
<i>Vay của các bên khác</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai	5.860.000.000	5.860.000.000	-	436.500.000	6.296.500.000	6.296.500.000
	5.860.000.000	5.860.000.000	-	436.500.000	6.296.500.000	6.296.500.000
Cộng	5.860.000.000	5.860.000.000	-	436.500.000	6.296.500.000	6.296.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.19	Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021		60.000.000.000	-	11.018.991.974	28.319.448.275	99.338.440.249					
	Tăng vốn trong năm nay	240.000.000.000	-	-	-	240.000.000.000					
	Lãi trong năm	-	-	-	19.073.521.197	19.073.521.197					
	Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)					
	Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(164.500.000)	-	-	(164.500.000)					
	Thù lao HĐQT, BKS, BTK	-	-	-	(648.362.454)	(648.362.454)					
Số dư tại ngày 31/12/2021		300.000.000.000	(164.500.000)	11.018.991.974	31.744.607.018	342.599.098.992					
Số dư tại 01/01/2022		300.000.000.000	(164.500.000)	11.018.991.974	31.744.607.018	342.599.098.992					
	Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-					
	Lãi trong kỳ	-	-	-	4.253.925.455	4.253.925.455					
	Chia cổ tức	-	-	-	-	-					
	Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-					
	Thù lao HĐQT, BKS, BTK	-	-	-	-	-					
Số dư tại 31/03/2022		300.000.000.000	(164.500.000)	11.018.991.974	35.998.532.473	346.853.024.447					

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022			01/01/2022		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	4.479.600	44.796.000.000	14,9%	4.479.600	44.796.000.000	14,9%
Nguyễn Thị Kim Thanh	2.420.145	24.201.450.000	8,1%	2.420.145	24.201.450.000	8,1%
Trương Hữu Quyền	641.400	6.414.000.000	2,1%	641.400	6.414.000.000	2,1%
Các cổ đông khác	22.458.855	224.588.550.000	74,9%	22.458.855	224.588.550.000	74,9%
Cộng	30.000.000	300.000.000.000	100%	30.000.000	300.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2022 <i>VND</i>	Năm 2021 <i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		240.000.000.000
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức đã chia		15.000.000.000

Cổ phiếu

	31/03/2022 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2022 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Quý 1. 2022 <i>VND</i>	Quý 1.2021 <i>VND</i>
Doanh thu bán thành phẩm	41.325.833.401	23.048.776.881
Cộng	41.325.833.401	23.048.776.881

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	92.567.319	1.902.110.464
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	14.495.641.289	1.951.586.223
Cộng	14.588.208.608	3.853.696.687

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.915.409.442	14.396.072.582
Cộng	33.915.409.442	14.396.072.582

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	337.181.470	908.020.564
Lãi tiền ký quỹ		
Cộng	337.181.470	118.603.069

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Lãi tiền vay	236.053.462	-
Cộng	236.053.462	-

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Chi phí vận chuyển	633.080.680	701.247.137
Các khoản chi phí bán hàng khác		
Cộng	633.080.680	701.247.137

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.079.248.606	1.183.073.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.983.902	83.983.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.594.883	650.971.217
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	120.165.089	112.051.248
Cộng	1.560.992.480	2.030.079.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.7 Thu nhập khác

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu hộ tiền điện các hộ dân	64.177.376	50.366.984
Các khoản khác	-	-
Cộng	64.177.376	50.366.984

6.8 Chi phí khác

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Chi phí tiền điện trả thay các hộ dân	64.249.364	50.364.757
Chi phí khác	-	-
Cộng	64.249.364	50.364.757

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.317.478.807	6.829.400.308
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN		
<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>		
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	5.317.478.807	6.829.400.308
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.063.481.364	1.231.144.461
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.063.481.364	1.231.144.461
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.063.481.364	1.231.144.461

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Lãi trên cổ phiếu

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.253.925.455	5.598.255.847
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.253.925.455	5.598.255.847
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142	187

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.683.272.572	4.311.818.041
Chi phí nhân công	2.224.716.175	2.635.379.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.634.060.477	647.711.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.290.314.187	7.501.311.237
Chi phí khác bằng tiền	1.351.801.460	2.080.096.447
Cộng	14.184.164.871	17.176.316.612

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1.Nợ tiềm tàng**

Thực hiện Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Bình Dương thay thế Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 13/06/2014 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng cho Công ty CP Khoáng sản Becamex. Theo đó tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp cho trữ lượng khoáng sản đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013 là 8.122.769.899 đồng (tăng 3.249.106.819 đồng so với Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 13/06/2014).

Ngày 20/01/2014 Công ty cùng các Công ty khai thác khoáng sản tỉnh Bình Dương đã gửi văn bản đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị không truy thu tiền cấp quyền khai thác trong thời gian trên.

Theo ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khoáng sản, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đã ban hành Công văn số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 về hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, quyết định chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013. Do vậy, Báo cáo tài chính của Công ty chưa ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 trong thời gian trên trong Báo cáo tài chính.

Ngày 12/09/2014, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo, kiến nghị lên Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, miễn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong giai đoạn trên. Hiện tại, Ủy ban thường vụ Quốc hội vẫn chưa có quyết định chính thức về việc này.

7.2. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào khác.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC ("ACC") Công ty CP Đá ốp lát An Bình	Ông Nguyễn Bảo Long là Chủ tịch HĐQT Công ty con của Công ty ACC

7.3.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ trình bày tại phụ lục 01 đính kèm.

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quý 1. 2022 VND	Quý 1.2021 VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC ("ACC")		
Chia cổ tức		
Thu tiền	8.015.029.802	
Cho thuê tài sản	340.818.180	
Thi công công trình	18.787.102.103	
Công ty CP Đá ốp lát An Bình		
Thuê tài sản		-
Thu tiền		7.800.000.000

7.3.4. Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan.

7.4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh bán đá thành phẩm và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – CN Phía Bắc.

7.6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Bảo Long
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Đào Huỳnh Kim
Kế toán trưởng

Phan Minh Tiến
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phụ lục 01: Thông tin về thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Thông tin về tiền lương, tiền thưởng, tiền thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm:

	<u>Quý 1. 2022</u>	<u>Quý 1.2021</u>
	Thu nhập VND	Thu nhập VND
Ban Giám đốc	122.040.000	337.434.225
Nguyễn Bảo Long	122.040.000	291.876.800
Phạm Thành Sơn		45.557.425
Tổng Giám đốc P.TGD		
Tổng cộng	122.040.000	337.434.225